

TỔNG HỢP TỪ VỰNG TIẾNG ANH LỚP 11

(Theo 10 Unit trong Sách giáo khoa Tiếng Anh 11 - Global Success)

Từ vựng Unit 1 lớp 11 - A Long and Healthy Life

STT	Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
1	antibiotic (n)	/,æntɪbaɪ'ɒtɪk/	thuốc kháng sinh
2	bacteria (n)	/bæk'tɪəriə/	vi khuẩn
3	balanced (adj)	/'bælənsst/	cân đối, cân bằng
4	cut down on	/,kʌt 'daʊn ɒn/	cắt giảm
5	diameter (n)	/daɪ'æmɪtə/	đường kính
6	disease (n)	/dɪ'zi:z/	bệnh
7	energy (n)	/'enədʒi/	năng lượng
8	examine (v)	/ɪg'zæmɪn/	kiểm tra, khám (sức khỏe)
9	fitness (n)	/'fɪtnəs/	sự khỏe khoắn
10	food poisoning (n)	/'fu:d ,pɔɪzənɪŋ/	ngộ độc thực ăn
11	germ (n)	/dʒɜ:m/	vi trùng
12	give up	/'gɪv 'ʌp/	từ bỏ
13	illness (n)	/'ɪlnəs/	sự ốm đau
14	infection (n)	/ɪn'fekʃn/	bệnh lây nhiễm
15	ingredient (n)	/ɪn'grɪ:diənt/	thành phần, nguyên liệu
16	life expectancy (n)	/laɪf ɪk'spektənsɪ/	tuổi thọ
17	muscle (n)	/'mʌsl/	cơ bắp
18	nutrient (n)	/'nju:triənt/	chất dinh dưỡng
19	organism (n)	/'ɔ:gənɪzəm/	sinh vật, thực thể sống
20	press-up (n)	/'pres ʌp/	động tác chống đẩy
21	properly (adv)	/'prɒpəli/	một cách điều độ, hợp lý

22	recipe (n)	/'resəpi/	công thức nấu ăn
23	regular (adj)	/'regjələ/	đều đặn, thường xuyên
24	spread (n)	/spred/	sự lây lan
25	star jump (n)	/'stɑ: dʒʌmp/	động tác nhảy dang tay chân
26	strength (n)	/streŋθ/	sức mạnh
27	suffer (v)	/'sʌfə/	chịu đựng
28	treatment (n)	/'tri:tmənt/	cách điều trị
29	tuberculosis (n)	/tju: ,bɜ:kju 'ləʊsɪs/	bệnh lao phổi
30	virus (n)	/'vaɪrəs/	vi-rút
31	work out	/,wɜ:k 'aʊt/	tập thể dục

Từ vựng Unit 2 lớp 11 - The Generation Gap

STT	Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
1	adapt (v)	/ə'dæpt/	thích nghi, thay đổi cho phù hợp
2	argument (n)	/'ɑ:gjʊmənt/	tranh luận, tranh cãi
3	characteristic (n)	/,kærəktə'rɪstɪk/	đặc tính, đặc điểm
4	conflict (n)	/'kɒnflɪkt/	sự xung đột, va chạm
5	curious (adj)	/'kjʊəriəs/	tò mò, muốn tìm hiểu
6	digital native (n)	/,dɪdʒɪtl 'neɪtɪv/	người sinh ra ở thời đại công nghệ và Internet
7	experience (n/v)	/'ɪk'spɪəriəns/	trải nghiệm
8	extended family (n)	/'ɪk'stendɪd 'fæməli/	gia đình đa thế hệ, đại gia đình
9	freedom (n)	/'fri:dəm/	sự tự do
10	generation gap (n)	/,dʒenə'reɪʃn ɡæp/	khoảng cách giữa các thế hệ
11	hire (v)	/'haɪə/	thuê nhân công, thuê người làm
12	honesty (n)	/'ɒnɪsti/	tính trung thực, tính chân thật
13	individualism (n)	/,ɪndɪ'vɪdʒʊəlɪzəm/	chủ nghĩa cá nhân

14	influence (v)	/'ɪnfluəns/	gây ảnh hưởng
15	limit (v)	/'lɪmɪt/	giới hạn, hạn chế
16	nuclear family (n)	/'nju:kliə 'fæməli/	gia đình hạt nhân (gồm 1–2 thế hệ)
17	screen time (n)	/skri:n taɪm/	thời gian sử dụng thiết bị điện tử
18	social media (n)	/,səʊʃl 'mi:diə/	phương tiện truyền thông mạng xã hội
19	value (n/v)	/'vælju:/	giá trị; coi trọng
20	view (n)	/vju:/	quan điểm

Từ vựng Unit 3 lớp 11 - Cities of the Future

STT	Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
1	article (n)	/'ɑ:tɪkl/	bài báo
2	card reader (n)	/kɑ:d 'ri:də/	thiết bị đọc thẻ
3	city dweller (n)	/'sɪti 'dwelə/	người dân thành phố
4	cycle path (n)	/'saɪkl pɑ:θ/	làn đường dành cho xe đạp
5	efficiently (adv)	/ɪ'fɪʃntli/	có hiệu quả
6	high-rise (adj)	/'haɪ raɪz/	cao tầng, có nhiều tầng
7	infrastructure (n)	/'ɪnfɹəstrʌktʃə/	cơ sở hạ tầng
8	interact (v)	/,ɪntər'ækt/	tương tác
9	liveable (adj)	/'lɪvəbl/	đáng sống
10	neighbourhood (n)	/'neɪbəhʊd/	khu dân cư
11	operate (v)	/'ɒpəreɪt/	vận hành
12	pedestrian (n)	/pə'destriən/	người đi bộ
13	privacy (n)	/'prɪvəsi/	sự riêng tư
14	roof garden (n)	/ru:f 'gɑ:dn/	vườn trên sân thượng
15	sense of community (n)	/sens əv kə'mju:nəti/	ý thức cộng đồng

16	sensor (n)	/'sensə/	cảm biến
17	skyscraper (n)	/'skaɪskreɪpə/	tòa nhà chọc trời
18	smart city (n)	/smɑ:t 'sɪti/	thành phố thông minh
19	sustainable (adj)	/sə'steɪnəbl/	bền vững
20	urban centre (n)	/'ɜ:bən 'sentə/	khu đô thị, trung tâm đô thị

Từ vựng Unit 4 lớp 11 - ASEAN and Viet Nam

STT	Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
1	apply (for) (v)	/ə'plai fɔ:/	xin việc, ứng cử
2	celebration (n)	/,selə'breɪʃn/	lễ kỷ niệm, lễ tổ chức
3	community (n)	/kə'mju:nəti/	cộng đồng
4	compliment (n)	/'kɒmplɪmənt/	lời khen
5	contribution (n)	/,kɒntri'bju:ʃn/	sự đóng góp, sự cống hiến
6	cultural exchange (n)	/'kʌltʃərəl ɪks'tʃeɪndʒ/	sự trao đổi văn hoá
7	current (adj)	/'kʌrənt/	hiện tại, đương đại
8	development (n)	/dɪ'veləpmənt/	sự phát triển
9	eye-opening (adj)	/'aɪ ,əʊpənɪŋ/	mở mang tầm mắt
10	honour (v)	/'ɒnə/	thể hiện sự kính trọng
11	issue (n)	/'ɪʃu:/	vấn đề
12	leadership skills (n)	/'li:dʃɪp skɪlz/	kỹ năng lãnh đạo
13	live-stream (v)	/'laɪv stri:m/	phát sóng trực tuyến
14	politics (n)	/'pɒlɪtɪks/	chính trị
15	promote (v)	/prə'məʊt/	thúc đẩy, khuyến mại, quảng bá
16	proposal (n)	/prə'pəʊzəl/	lời/bản đề xuất
17	propose (v)	/prə'pəʊz/	đề xuất
18	qualify (v)	/'kwɒlɪfaɪ/	đủ tiêu chuẩn, đủ khả năng

19	region (n)	/'ri:dʒən/	vùng
20	relation (n)	/'riːleɪʃn/	mối quan hệ
21	represent (v)	/,reprɪ'zent/	đại diện, tượng trưng
22	representative (n)	/,reprɪ'zentətɪv/	người đại diện
23	strengthen (v)	/'streŋθn/	tăng cường, đẩy mạnh
24	support (v)	/sə'pɔ:t/	hỗ trợ
25	take part (in)	/,teɪk 'pɑ:t/	tham gia
26	volunteer (n/v)	/,vɒlən'tiə/	tình nguyện, tình nguyện viên
27	youth (n)	/ju:θ/	tuổi trẻ

Từ vựng Unit 5 lớp 11 - Global Warming

STT	Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
1	atmosphere (n)	/'ætməsfiə/	khí quyển
2	balance (n)	/'bæləns/	sự cân bằng
3	carbon dioxide (n)	/,kɑ:bən daɪ'ɒksaɪd/	khí cacbonic (CO ₂)
4	coal (n)	/kəʊl/	than đá
5	consequence (n)	/'kɒnsɪkwəns/	hậu quả, kết quả
6	cut down	/,kʌt 'daʊn/	chặt, đốn (cây)
7	deforestation (n)	/,di:ˌfɒrɪ'steɪʃn/	sự phá rừng
8	emission (n)	/'ɪmɪʃn/	sự phát thải
9	environment (n)	/'ɪnvaɪrənmənt/	môi trường
10	farming (n)	/'fɑ:mɪŋ/	ngành nông
11	farmland (n)	/'fɑ:mlænd/	đất chăn nuôi, đất trồng trọt
12	fossil fuel (n)	/'fɒsl fju:əl/	nhiên liệu hóa thạch
13	global warming (n)	/,gləʊbl 'wɔ:mɪŋ/	sự nóng lên toàn cầu
14	heat-trapping (adj)	/'hi:t ,træpɪŋ/	giữ nhiệt

15	human activity (n)	/'hju:mən æk'tɪvəti/	hoạt động của con người
16	impact (n)	/'ɪmpækt/	tác động, ảnh hưởng
17	leaflet (n)	/'li:flət/	tờ rơi
18	methane (n)	/'mi:θeɪn/	khí mê-tan (CH ₄)
19	pollutant (n)	/pə'lu:tənt/	chất gây ô nhiễm
20	release (v)	/rɪ'li:s/	thoát ra, phát thải
21	renewable (adj)	/rɪ'nju:əbl/	tái tạo
22	sea level (n)	/'si: ,levl/	mực nước biển
23	soil (n)	/sɔɪl/	đất trồng
24	soot (n)	/sʊt/	mồ/bồ hóng, muội
25	temperature (n)	/'temprətʃə/	nhệt độ
26	waste (n)	/weɪst/	rác, chất thải

Từ vựng Unit 6 lớp 11 - Preserving Our Heritage

STT	Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
1	ancient (adj)	/'eɪnʃənt/	cổ kính, cổ đại
2	appreciate (v)	/ə'pri:ʃieɪt/	hiểu rõ giá trị, đánh giá cao
3	citadel (n)	/'sɪtədəl/	thành trì
4	complex (n)	/'kɒmpleks/	quần thể, tổ hợp công trình
5	crowdfunding (n)	/'kraʊdfʌndɪŋ/	huy động vốn cộng đồng
6	festive (adj)	/'festɪv/	mang không khí lễ hội
7	fine (n)	/faɪn/	tiền phạt
8	folk (adj)	/fəʊk/	thuộc về dân gian
9	heritage (n)	/'herɪtɪdʒ/	di sản
10	historic (adj)	/hɪ'stɔ:ɪk/	quan trọng, có giá trị lịch sử
11	historical (adj)	/hɪ'stɔ:ɪkl/	thuộc về lịch sử, mang tính lịch sử

12	imperial (adj)	/ɪmˈpiəriəl/	thuộc về hoàng tộc
13	landscape (n)	/ˈlændskeɪp/	phong cảnh
14	limestone (n)	/ˈlaɪmstəʊn/	đá vôi
15	monument (n)	/ˈmɒnjumənt/	lăng mộ, đài kỷ niệm, công trình kiến trúc
16	performing arts (n)	/pəˌfɔːmɪŋ ˈɑːts/	nghệ thuật biểu diễn
17	preserve (v)	/prɪˈzɜːv/	bảo tồn
18	restore (v)	/rɪˈstɔː(r)/	khôi phục, sửa lại
19	state (n)	/steɪt/	hiện trạng, tình trạng
20	temple (n)	/ˈtempəl/	đền, miếu
21	trending (adj)	/ˈtrendɪŋ/	theo xu hướng
22	valley (n)	/ˈvæli/	thung lũng

Từ vựng Unit 7 lớp 11 - Education Options for School-leavers

STT	Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
1	academic (adj)	/ˌækəˈdemɪk/	có tính học thuật, liên quan tới học tập
2	apprenticeship (n)	/əˈprentɪʃɪp/	thời gian học nghề, học việc thực tế
3	bachelor's degree (n)	/ˈbætʃələz dɪˈɡriː/	bằng cử nhân
4	brochure (n)	/ˈbrəʊʃə(r)/	ấn phẩm quảng cáo, giới thiệu
5	doctorate (n)	/ˈdɒktərət/	bằng tiến sĩ
6	entrance exam (n)	/ˈentrəns ɪɡˌzæm/	kỳ thi đầu vào
7	formal (adj)	/ˈfɔːml/	chính quy, có hệ thống
8	graduation (n)	/ˌɡrædʒuˈeɪʃn/	lễ tốt nghiệp
9	higher education (n)	/ˌhaɪər ˌedʒuˈkeɪʃn/	giáo dục đại học
10	institution (n)	/ˌɪnstɪˈtjuːʃn/	cơ sở, viện đào tạo
11	manage (v)	/ˈmænɪdʒ/	cố gắng làm được (việc gì đó)

12	master's degree (n)	/'mɑ:stəz di'grɪ:/	bằng thạc sĩ
13	mechanic (n)	/mə'kænik/	thợ cơ khí
14	professional (adj)	/prə'feʃənl/	chuyên nghiệp, nhà nghề
15	qualification (n)	/'kwɒlɪfi'keɪʃn/	trình độ chuyên môn, văn bằng
16	school-leaver (n)	/'sku:l ,li:və(r)/	học sinh vừa tốt nghiệp THPT
17	sixth-form college (n)	/'sɪksθ fɔ:m 'kɒlɪdʒ/	trường dành cho học sinh 16–19 tuổi (hệ thống Anh)
18	vocational school (n)	/vəʊ'keɪʃənl sku:l/	trường dạy nghề

Từ vựng Unit 8 lớp 11 - Becoming Independent

STT	Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
1	achieve (v)	/ə'tʃi:v/	đạt được, giành được
2	carry out (v)	/'kæri 'aʊt/	tiến hành, thực hiện
3	combine (v)	/kəm'baɪn/	kết hợp
4	come up with (v)	/'kʌm 'ʌp wɪð/	nghĩ ra, nảy ra ý tưởng
5	confidence (n)	/'kɒnfɪdəns/	sự tự tin
6	confident (adj)	/'kɒnfɪdənt/	tự tin
7	deal with (v)	/'di:l wɪð/	giải quyết, đối phó
8	decision-making skills (n)	/'di'sɪʒn ,meɪkɪŋ skɪlz/	kỹ năng đưa ra quyết định
9	get around (v)	/'get ə'raʊnd/	đi lại
10	get into the habit of	/'get 'ɪntə ðə 'hæbɪt əv/	tạo thói quen
11	independence (n)	/'ɪndɪ'pendəns/	sự độc lập
12	independent (adj)	/'ɪndɪ'pendənt/	độc lập, không lệ thuộc
13	learner (n)	/'lɜ:nə(r)/	người học
14	learning goal (n)	/'lɜ:nɪŋ ɡəʊl/	mục tiêu học tập
15	life skill (n)	/'laɪf skɪl/	kỹ năng sống

16	make use of	/,meɪk 'ju:s əv/	tận dụng
17	manage (v)	/'mænɪdʒ/	quản lý
18	measure (v)	/'meɪʒə(r)/	đo lường
19	money-management skills (n)	/,mʌni 'mænɪdʒmənt skɪlz/	kỹ năng quản lý tiền
20	remove (v)	/rɪ'mu:v/	lấy ra, loại bỏ
21	responsibility (n)	/rɪ,sponsə'biləti/	sự chịu trách nhiệm
22	responsible (adj)	/rɪ'spɒnsəbl/	có trách nhiệm
23	rice cooker (n)	/'raɪs ,kʊkə(r)/	nồi cơm điện
24	self-motivated (adj)	/,self 'məʊtɪveɪtɪd/	có động lực, tự thúc đẩy bản thân
25	self-study (n)	/,self 'stʌdi/	sự tự học
26	time-management skills (n)	/,taɪm 'mænɪdʒmənt skɪlz/	kỹ năng quản lý thời gian

Từ vựng Unit 9 lớp 11 - Social Issues

STT	Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
1	admit (v)	/əd'mɪt/	thú nhận
2	alcohol (n)	/'ælkəhɒl/	đồ uống có cồn (rượu, bia...)
3	anxiety (n)	/æŋ'zaɪəti/	sự lo lắng
4	ashamed (adj)	/ə'ʃeɪmd/	xấu hổ
5	awareness (n)	/ə'weənəs/	nhận thức
6	body shaming (n)	/'bɒdi ʃeɪmɪŋ/	chế nhạo ngoại hình của người khác
7	bully (v)	/'bʊli/	bắt nạt
8	campaign (n)	/kæm'peɪn/	chiến dịch
9	crime (n)	/kraɪm/	tội phạm
10	cyberbullying (n)	/'saɪbəbʊlɪŋ/	bắt nạt trên mạng
11	depression (n)	/dɪ'preʃn/	sự trầm cảm

12	hang out (v)	/ˌhæŋ ˈaʊt/	đi chơi
13	lie (n)	/laɪ/	lời nói dối
14	make fun of	/ˌmeɪk ˈfʌn əv/	trêu chọc, chế giễu
15	obey (v)	/əˈbeɪ/	tuân thủ
16	offensive (adj)	/əˈfensɪv/	gây xúc phạm
17	overpopulation (n)	/ˌəʊvəˌpɒpjʊˈleɪʃn/	sự quá tải dân số
18	peer pressure (n)	/ˈpiə ˌpreʃə(r)/	áp lực từ bạn bè
19	physical (adj)	/ˈfɪzɪkl/	về mặt thể chất
20	poverty (n)	/ˈpɒvəti/	sự nghèo đói
21	self-confidence (n)	/ˌself ˈkɒnfɪdəns/	sự tự tin vào bản thân
22	skip (v)	/skɪp/	trốn, bỏ
23	stand up to (v)	/ˌstænd ˈʌp tuː/	đứng lên chống lại
24	struggle (v)	/ˈstrʌɡl/	đấu tranh
25	the odd one out	/ðiː ɒd wʌn aʊt/	kẻ/người khác biệt
26	the poverty line (n)	/ðə ˈpɒvəti laɪn/	mức nghèo đói
27	verbal (adj)	/ˈvɜːbl/	bằng lời nói
28	victim (n)	/ˈvɪktɪm/	nạn nhân
29	violent (adj)	/ˈvaɪələnt/	bạo lực, hung bạo

Từ vựng Unit 10 lớp 11 - The Ecosystem

STT	Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
1	biodiversity (n)	/ˌbaɪəʊdaɪˈvɜːsəti/	đa dạng sinh học
2	conservation (n)	/ˌkɒnsəˈveɪʃn/	sự bảo tồn thiên nhiên
3	coral reef (n)	/ˌkɒrəl ˈriːf/	rạn san hô
4	delta (n)	/ˈdeltə/	đồng bằng (châu thổ)
5	destroy (v)	/dɪˈstrɔɪ/	phá huỷ

6	ecosystem (n)	/ˈi:kəʊˌsɪstəm/	hệ sinh thái
7	endangered (adj)	/ɪnˈdeɪndʒəd/	có nguy cơ tuyệt chủng
8	fauna (n)	/ˈfəʊnə/	động vật (của một vùng)
9	flora (n)	/ˈflɔ:rə/	thực vật (của một vùng)
10	food chain (n)	/ˈfu:d tʃeɪn/	chuỗi thức ăn
11	green (adj)	/ɡri:n/	(lối sống) xanh, thân thiện môi trường
12	habitat (n)	/ˈhæbɪtæt/	khu vực sống
13	living things (n)	/ˈlɪvɪŋ θɪŋz/	các sinh vật sống
14	mammal (n)	/ˈmæml/	động vật có vú
15	national park (n)	/ˌnæʃnəl ˈpɑ:k/	rừng quốc gia, vườn quốc gia
16	native (adj)	/ˈneɪtɪv/	bản địa, tự nhiên
17	natural resources (n)	/ˌnætʃrəl rɪˈzɔ:sɪz/	tài nguyên thiên nhiên
18	pangolin (n)	/ˈpæŋɡəlɪn/	tê tê
19	resource (n)	/rɪˈzɔ:s/	nguồn lực, tài nguyên
20	species (n)	/ˈspi:ʃi:z/	loài
21	tropical forest (n)	/ˌtrɒpɪkl ˈfɒrɪst/	rừng nhiệt đới
22	wildlife (n)	/ˈwaɪldlaɪf/	động vật hoang dã